

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình hoạt động có sự thay đổi về các đơn vị trực thuộc và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chuẩn y tại giấy phép đầu tư số 5203000083 ngày 30 tháng 07 năm 2008, số 1600230737 ngày 24 tháng 04 năm 2009 và số 1600230737 ngày 30 tháng 12 năm 2009.

Theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Sản xuất các loại bột, tinh bột; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (Doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, môi trường và quy định pháp luật hiện hành trong quá trình hoạt động); Sản xuất các loại bột, tinh bột,...; Sản xuất, kinh doanh bao bì; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Mua bán xe có động cơ; Mua bán mô tô, xe máy; Mua bán phụ tùng cho xe có động cơ, xăng, dầu, mỡ; Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ; mua bán nhiên liệu động cơ; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu; Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau củ hạt, tơ, len thô,...); Mua bán nông sản sơ chế; Mua bán lương thực; Mua bán thực phẩm; Mua bán trứng gia cầm (Doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật về thú y và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động); Mua bán các sản phẩm từ sữa; Mua bán đồ uống, rượu bia; Mua bán thuốc lá; Mua bán quần áo may sẵn, giày dép; Mua bán đồ giải trí gia đình và đồ điện gia dụng; Mua bán thiết bị thu hình; Mua bán các thiết bị thu thanh; Cung cấp dịch vụ mạng điện thoại di động (Doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật về Bưu chính viễn thông trong quá trình hoạt động); Mua bán gỗ các loại, đồ kim khí các loại, vật liệu xây dựng các loại; Mua bán máy nông ngư cơ và thiết bị phụ tùng của chúng; Mua bán thiết bị, phụ tùng máy móc sử dụng trong lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán thiết bị văn phòng, máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, vật tư ngành in và phụ tùng; Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại; Mua bán phân bón; Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Vận tải hàng hoá đường bộ; Vận tải hàng hoá đường sông; Kinh doanh bất động sản (Doanh nghiệp phải đảm bảo trong suốt quá trình hoạt động, vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 06 tỷ đồng); Tư vấn về phần cứng; Tư vấn phần mềm; Thiết kế trang Web; Dịch vụ mạng thông tin; Dịch vụ quản lý máy tính; Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng; Các hoạt động liên quan đến máy tính; Dạy ngoại ngữ, tin học (Doanh nghiệp tuân theo quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động); Xây dựng nhà ở.

Công ty có trụ sở chính tại Số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Công ty có 03 chi nhánh, 03 trung tâm, 03 xí nghiệp, 5 cửa hàng, 12 phân xưởng, 1 kho chi tiết như sau:

- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang tại TP. Hồ Chí Minh tại Số 137 Trần Bình Trọng, P.2, Q.5, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang tại Thoại Sơn tại ấp Tây Sơn, TT. Núi Sập, H. Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang tại Long Xuyên tại khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Sản xuất Kinh doanh Gạo An Toàn tại ấp Thạnh An, phường Mỹ Thới. TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Sản xuất Bao bì, Vận tải tại số 8 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Phát triển Vùng Nguyên Liệu tại ấp Sơn Hòa, xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Kho Phân bón An Hòa tại xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng Bán xe Honda và Dịch vụ Long Xuyên (Head 1) tại số 02-04-06 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Cửa hàng bán xe Honda và Dịch vụ Châu Đốc (Head 2) tại đường Nguyễn Văn Thoại, phường Châu Phú, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng Honda – ANGIMEX (Head 3) tại số 15/6A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng bán xe Honda và Dịch vụ tại số 207 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng Thương mại – Dịch vụ ANGIMEX Thoại Sơn tại ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Trung tâm Kinh doanh Tổng hợp ANGIMEX tại khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Trung tâm Kinh doanh Honda – ANGIMEX tại số 15/6A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Trung tâm Đào tạo ANGIMEX tại số 02 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng quốc doanh I tại ấp Tây Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Thoại Hà tại ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Bình Thành tại ấp Bình Thành, xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Sơn Hòa tại ấp Sơn Hòa, xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Chợ mới tại ấp Long Phú 2, xã Long Điền B, huyện Chợ mới, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Đồng Lợi tại ấp An Hòa, xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Châu Phú tại ấp Bình Nghĩa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Bình Khánh tại khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Hòa An tại xã Hòa An, huyện Chợ mới, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Chợ Vàm tại ấp Hòa Bình, xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Châu Đốc tại Hương Lộ 4, ấp Châu Long 2, phường Châu Phú B, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Hòa Lạc tại ấp Hòa Bình, xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.285.000.000 đồng. Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2009 như sau:

Đối tượng	Số tiền	Tỉ lệ
Vốn góp Ngân sách Nhà nước	17.088.500.000	29.32%
Vốn góp từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài Công ty	36.205.500.000	62,12 %
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	4.991.000.000	8,56%
Cộng	58.285.000.000	100%

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 293 người, trong đó số nhân viên quản lý là 31 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10 nhưng trong năm tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối tháng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	05
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy vi tính	03
Giấy phép nhượng quyền	05

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất và chấp thuận trong biên bản góp vốn.

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

4.7. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp thực chi, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm tiền thuê nhà, tiền thuê mặt bằng được phân bổ theo thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị của công cụ xuất dùng được phân bổ 50% vào chi phí, phần còn lại chờ đến khi hủy công cụ đó mới hạch toán vào chi phí.
- Chi phí trang trí nội thất các cửa hàng xe Honda của ANGIMEX.

Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ đều theo thời gian sử dụng.

4.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm 2009, nhưng chưa được thực chi trong năm 2009, bao gồm tạm tính phí ủy thác xuất khẩu, trích trước lãi vay phải trả, phí ủy thác... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và công đoàn kinh phí

Từ ngày 01/01/2009 đến 30/04/2009, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương trong hợp đồng lao động đưa vào chi phí là 15% và 5% Công ty nộp thay lấy từ quỹ phúc lợi.
- Bảo hiểm y tế được trích tiền lương trong hợp đồng lao động, khoản phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực đưa vào chi phí là 2% và 1% Công ty nộp thay lấy từ quỹ phúc lợi.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích 1% lương cơ bản và 1% Công ty nộp thay lấy từ quỹ phúc lợi.

Từ ngày 01/05/2009 đến 31/12/2009, Công ty trích theo đúng tỷ lệ trên. Tuy nhiên, phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của người lao động không lấy từ quỹ phúc lợi chi mà trừ trực tiếp từ lương người lao động.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ tiền lương là 2%.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản tại thời điểm góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này.

4.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: thỏa mãn đầy đủ 4 điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, trả lãi tiền gửi tiết kiệm của cán bộ công nhân viên, chi phí ngân hàng, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá ... Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15. Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa bán ra của Công ty:

Sản phẩm gạo được xuất khẩu thuế suất là 0%.

Sản phẩm gạo, cám, phân bón được bán nội địa, thuế suất thuế GTGT là 5%.

Các sản phẩm điện thoại, xe máy, phụ tùng các loại, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Dịch vụ dạy tin học và bán giáo trình không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%. Đồng thời Công ty được miễn giảm theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 với số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2009 bằng 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	(i)	401.385.068	3.852.453.310
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	48.056.981.531	2.859.665.523
Các khoản tương đương tiền	(iii)	385.914.449.800	364.847.786.643
Cộng		434.372.816.399	371.559.905.476

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2009 bao gồm:

	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ	49.00		879.109
Đô la Mỹ (USD)	49.00	#	879.109
Đồng Việt Nam (VND)			400.505.959
Cộng			401.385.068

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2009 bao gồm:

	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ (USD)	63.470,97	#	1.138.732.284
Đồng Việt Nam (VND)			46.918.249.247
Cộng			48.056.981.531

(iii) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng

	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ			181.523.449.800
Đô la Mỹ (USD)	10.117.800,00	#	181.523.449.800
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN An Giang	695.000,00	#	12.468.995.000
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN An Giang	3.125.500,00	#	56.074.595.500
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	6.297.300,00	#	112.979.859.300
Đồng Việt Nam (VND)			204.391.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN An Giang			103.250.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Châu Đốc			21.840.000.000
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN An Giang			42.001.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex			37.300.000.000
Cộng			385.914.449.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.2. Các khoản phải thu

		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Phải thu khách hàng	(i)	87.073.414.065	16.138.256.325
Trả trước cho người bán	(ii)	6.476.355.025	1.678.373.810
Các khoản phải thu khác	(iii)	114.954.735.758	5.941.489.139
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(iv)	(575.152.500)	(102.337.500)
Cộng		207.929.352.348	23.655.781.774

(i) Chi tiết phải thu khách hàng tại 31/12/2009 như sau:

	31/12/2009
	VND
Lương thực	79.299.212.379
Ngoại tệ	4.330.942,72 # 77.701.443.340
Đô la Mỹ (USD)	4.330.942,72 # 77.701.443.340
<i>Tổng cty Lương thực Miền Nam</i>	3.310.704,92 # 59.397.356.970
<i>China Cereals Limited</i>	19.074,80 # 342.220.987
<i>EMS Ship Supply Spain SA</i>	12.123,00 # 217.498.743
<i>IRA INTERNATIONAL PTE LTD</i>	50.500,00 # 906.020.500
<i>UN - WORLD FOOD PROGRAMME WEP ASIA</i>	938.540,00 # 16.838.346.140
Đồng Việt Nam (VND)	1.597.769.039
<i>Liên hiệp HTX Thương mại tại TP.HCM (Sai Gon Co.op)</i>	470.485.128
<i>Công ty TNHH Lương Thực Gạo Việt</i>	56.750.000
<i>Công ty TNHH TMSXDV Lương Thực Nguyễn Thắng</i>	87.000.254
<i>Công ty TNHH LD Sabmiller Việt Nam</i>	826.560.000
<i>Công ty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc</i>	74.850.000
<i>Các khách hàng khác</i>	82.123.657
Kinh doanh Honda	2.272.278.686
Đồng Việt Nam (VND)	2.272.278.686
<i>DNTN Tân Thành</i>	346.800.000
<i>DNTN Thành Nam- LX</i>	321.300.000
<i>Công ty TNHH TM An Phú Thịnh</i>	151.000.000
<i>Khách Hàng của Cửa hàng Honda Angimex 3</i>	921.638.023
<i>Khách hàng của Cửa hàng Honda Long Xuyên</i>	292.623.915
<i>Các khách hàng khác</i>	238.916.748
Kinh doanh Phân bón	5.047.648.000
Đồng Việt Nam (VND)	5.047.648.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên thành</i>	586.180.000
<i>Khách hàng Lương Thực – Kho Sơn Hòa</i>	472.460.000
<i>Nông dân mua phân trả chậm</i>	3.615.103.000
<i>Bạch Văn Hòa</i>	121.650.000
<i>Nguyễn Đăng Khoa</i>	48.970.000
<i>Các khách hàng khác</i>	203.285.000
Các lĩnh vực khác	454.275.000
Cộng	87.073.414.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán tại 31/12/2009 như sau:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Lương thực		1.933.484.500
Ngoại tệ		1.677.483.500
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	93.500,00 #	1.677.483.500
<i>DAEWON GSI CO. LTD</i>	93.500,00 #	1.677.483.500
Đồng Việt Nam (VND)		256.001.000
<i>HTX Giao Thông Vận Tải Hoàn Thanh</i>		54.000.000
<i>HTX vận tải Thủy Hòa Khánh</i>		72.000.000
<i>HTX vận tải Đồng Lợi - Cần Thơ</i>		122.000.000
<i>HTX vận tải đường sông Hồng Phúc</i>		8.001.000
Kinh doanh Honda		6.199.999
Đồng Việt Nam (VND)		6.199.999
<i>Cty TNHH Hồng Đức</i>		5.000.000
<i>Cty Honda Vĩnh Phúc</i>		1.199.999
Xây dựng cơ bản		4.429.967.012
Đồng Việt Nam (VND)		4.429.967.012
<i>Công ty TNHH M.K</i>		175.450.000
<i>Công ty TNHH SX & TM Một Bảy Năm</i>		60.500.000
<i>Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Tiến</i>		123.550.661
<i>Công ty TNHH Cơ Khí Công Nông Nghiệp BVN</i>		2.192.000.000
<i>Công ty CP XLCK & LTTP Long An</i>		947.607.800
<i>Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế ATEC</i>		17.426.000
<i>Cơ sở chế tạo cơ khí và điện máy Việt Phát</i>		10.000.000
<i>Công ty TNHH SXKD DV Vũ Nam Hải</i>		903.432.551
Khác		106.703.514
Đồng Việt Nam (VND)		106.703.514
Cộng		6.476.355.025

(iii) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác tại 31/12/2009 như sau:

	<u>VND</u>
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	2.037.743.258
Dự thu lãi ký quỹ	11.992.500
Ứng tiền mua mặt bằng UBND huyện Thoại Sơn	2.800.000.000
Ứng trước tiền mua cổ phần Công ty CP Đầu tư PT Vĩnh Hội (*)	110.000.000.000
Phải thu khác	105.000.000
Cộng	114.954.735.758

(*) Đây là số tiền ứng trước cho Ông Huỳnh Ngọc Định để mua 4.500.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết vào ngày 08 tháng 06 năm 2009 với tổng trị giá hợp đồng là 150 tỷ. Theo hợp đồng trên, Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang được quyền thụ hưởng tất cả quyền và lợi ích liên quan đến toàn bộ cổ phần đã chuyển nhượng từ ngày 18/06/2009.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305314709 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội có vốn điều lệ 180 tỷ đồng. Trụ sở chính tại số 1-5 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, TP HCM. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, nhà hàng ăn uống, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, lương thực thực phẩm, bia, rượu... Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(iv) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi tại 31/12/2009 như sau:

	Nợ khó đòi	Tỷ lệ trích lập	VND
Công ty Thủy sản Kiên Thành	586.180.000	50%	293.090.000
Nguyễn Thị Hồng Hoa	35.000.000	50%	17.500.000
Cửa hàng ĐTDĐ Chín Cường	102.850.000	50%	51.425.000
Cửa hàng ĐTDĐ Hải Anh	20.000.000	50%	10.000.000
Cửa hàng ĐTDĐ Hoàng Long	93.150.000	50%	46.575.000
Cửa hàng ĐTDĐ Ngọc Phương	238.275.000	50%	119.137.500
Công ty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc	74.850.000	50%	37.425.000
Cộng	1.150.305.000		575.152.500

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.761.393.489	22.104.230.211
Công cụ, dụng cụ	492.435.680	769.623.456
Thành phẩm	146.366.406.798	54.714.776.901
Hàng hoá	54.151.178.542	13.787.444.968
Hàng gửi bán	52.457.441.721	5.938.613.959
Cộng	283.228.856.230	97.314.689.495

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn (i)	129.205.003	-
Thuế GTGT được khấu trừ		388.436.872
Tài sản ngắn hạn khác (ii)	387.865.301	840.953.358
Cộng	517.070.304	1.229.390.230

(i) Chi tiết các khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại 31/12/2009

	VND
Tiền thuê nhà	33.000.000
Tiền thuê mặt bằng	96.205.003
Cộng	129.205.003

(ii) Đây là số tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên Công ty.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P. tiện VT, thiết bị TD VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	44.801.582.528	36.092.282.336	2.355.467.285	1.771.950.157	150.000.000	85.171.282.306
- Mua trong năm	453.078.024	1.398.672.200	2.108.007.143	129.757.203	-	4.089.514.570
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	985.599.834	287.334.699	-	-	-	1.272.934.533
- Thanh lý, nhượng bán	(258.900.320)	(316.000.000)	(355.467.285)	-	(50.000.000)	(980.367.605)
- Giảm khác	(141.451.300)	(15.799.183)	-	-	-	(157.250.483)
Số dư cuối năm	45.839.908.766	37.446.490.052	4.108.007.143	1.901.707.360	100.000.000	89.396.113.321
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	24.428.730.130	17.641.682.633	1.621.407.078	1.193.953.165	150.000.000	45.035.773.006
- Khấu hao trong năm	2.848.692.159	3.739.092.620	391.078.256	190.744.932	-	7.169.607.967
- Tăng khác (*)	41.484.007	129.115.824	21.355.654	18.879.413	-	210.834.898
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(96.112.035)	(241.877.760)	(349.610.756)	-	(50.000.000)	(737.600.551)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27.222.794.261	21.268.013.317	1.684.230.232	1.403.577.510	100.000.000	51.678.615.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày đầu năm	20.372.852.398	18.450.599.703	734.060.207	577.996.992	-	40.135.509.300
Tại ngày cuối năm	18.617.114.505	16.178.476.735	2.423.776.911	498.129.850	-	37.717.498.001

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.263.250.333 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.172.213.238 đồng.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.441.292.185	315.140.000	80.200.000	11.836.632.185
- Mua trong năm	1.838.792.600	-	-	1.838.792.600
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.280.084.785	315.140.000	80.200.000	13.675.424.785
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	308.954.803	273.121.316	31.985.669	614.061.788
- Khấu hao trong năm	102.884.544	36.766.351	26.733.336	166.384.231
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	411.839.347	309.887.667	58.719.005	780.446.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.132.337.382	42.018.684	48.214.331	11.222.570.397
Tại ngày cuối năm	12.868.245.438	5.252.333	21.480.995	12.894.978.766

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Xây dựng cơ bản	31/12/2009 VND
Số dư tại 01/01/2009	-	-
Tăng trong năm	(i) 1.271.118.571	1.271.118.571
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2009	1.271.118.571	1.271.118.571

(i) Đây là chi phí xây dựng, lắp đặt nhà xưởng kho tại phân xưởng Ba Thê.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(i) 6.701.148.000	6.701.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(ii) 1.260.573.075	5.169.023.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-
Cộng	7.961.721.075	11.870.171.075

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát như sau:

	Tỷ lệ nắm giữ (%)			Giá trị khoản đầu tư (VND)	
	31/12/2009	01/01/2009		31/12/2009	01/01/2009
Công ty ANGIMEX-KITOKU	32,96	32,96	(*)	2.951.148.000	2.951.148.000
Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	25,00	25,00	(**)	3.750.000.000	3.750.000.000
				6.701.148.000	

(*) Công ty đã góp 236.000 USD tương đương 2.951.148.000 VND (trong đó góp bằng tiền mặt 120.000 USD và quyền sử dụng đất tương ứng 116.000 USD) để thành lập Công ty ANGIMEX-KITOKU. Công ty này được đặt tại khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên và hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo đặc sản và các sản phẩm chế biến từ gạo để xuất khẩu.

(**) Công ty đã góp 3.750.000.000 VND để thành lập Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - An Giang. Công ty này được đặt tại số 12 Nguyễn Huệ, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên và hoạt động trong các lĩnh vực sau: mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo; đồ dùng cá nhân và gia đình; máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế; quảng cáo trưng bày giới thiệu hàng hóa; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; kinh doanh các dịch vụ du lịch; kinh doanh khu vui chơi, giải trí; dịch vụ trông giữ xe; rửa xe...

(ii) Đây là khoản Công ty đầu tư mua chứng khoán dài hạn khác tại các đơn vị. Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn này tại ngày 31/12/2009 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng	31/12/2009 VND
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	10.000	113.893	1.150.623.075
Hợp tác xã Nông nghiệp Trường Thạnh	100.000	600,00	60.000.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	150.000	133,00	19.950.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	120.000	250,00	30.000.000
Cộng			1.260.573.075

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	331.549.559
Chi phí trang trí nội thất cửa hàng Honda Châu Đốc	203.425.467
Trang trí thiết bị bảo hành xe gắn máy CH 207	46.789.998
Sửa chữa tầng trệt cửa hàng Angimex 1	216.536.364
Thực hiện thiết kế, lắp đặt bảng hiệu Honda LX	115.191.665
Chi phí trang trí nội thất cửa hàng Angimex 3	140.387.016
Chi phí trang trí nội thất cửa hàng Honda Long Xuyên	87.739.995
Cộng	1.141.620.063

5.10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009 VND
Kỹ quỹ tại Trung tâm điện thoại di động CDMA	25.700.000
Kỹ quỹ tại Công ty Honda Việt Nam - Vĩnh Phúc	250.000.000
Các đối tượng khác	11.000.000
Cộng	286.700.000

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.11. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Vay ngắn hạn		536.472.900.864	166.525.955.110
<i>Vay tại các Ngân hàng</i>	(i)	523.046.516.750	117.540.000.000
<i>Vay cá nhân bên ngoài</i>	(ii)	13.426.384.114	48.985.955.110
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		536.472.900.864	166.525.955.110

(i) Bao gồm các khoản vay như sau:

		VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN tỉnh An Giang	(a)	109.413.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam _ CN An Giang	(b)	80.330.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Cần Thơ	(c)	71.200.000.000
Ngân hàng XNK Việt Nam - CN An Giang	(d)	57.112.700.000
Ngân hàng ANZ	(e)	55.200.000.000
Ngân hàng TMCP Miền Tây - PGD LX	(f)	50.000.000.000
Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	(g)	47.900.000.000
Ngân hàng HSBC	(h)	27.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN An Giang	(j)	23.990.216.750
Cộng		523.046.516.750

(a) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 01/2009/HĐ được ký kết này 05/02/2009 và các phụ lục kèm theo

Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng

Lãi suất: theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ

Thời hạn vay: từ ngày 05/02/2009 đến 31/12/2009

Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua chế biến gạo và kinh doanh phân bón

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp

- Tài sản thế chấp là hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tương ứng của hàng lúa, gạo nhưng giá trị tối thiểu là 60 tỷ đồng

- Đảm bảo nguồn thanh toán Công ty thụ hưởng từ các Hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác.

(b) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương An Giang theo hợp đồng số 02/2009/NHT.AG ký kết ngày 05/01/2009 và các phụ lục kèm theo

Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VNĐ

Lãi suất: được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam từng thời kỳ

Thời hạn vay: tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Công ty trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn.

Mục đích vay: Kinh doanh lương thực

Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp

(c) Đây là khoản vay tại Ngân hàng An Bình - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 134/08/TD/III được ký kết ngày 20/10/2008.

Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD. Trong đó

- Hạn mức vốn lưu động: 4.000.000 USD

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Hạn mức chiết khấu: 2.000.000 USD
 - Nhận nợ vay đối với hợp đồng này bằng Việt nam đồng.
 - Lãi suất: được quy định trong từng Giấy nhận nợ
 - Thời hạn cấp HMTD tín dụng: 12 tháng (từ ngày 20/10/2008 đến ngày 20/10/2009)
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua lúa gạo xuất khẩu và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp
- (d) Đây là khoản vay tại Ngân hàng XNK Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 1502-LAV-200900178 được ký kết ngày 27/03/2009.
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng
 - Lãi suất: theo lãi suất EIB công bố tại thời điểm giải ngân
 - Thời hạn cấp HMTD : 12 tháng (từ ngày 27/03/2009 đến 27/03/2010)
 - Kỳ hạn cho mỗi lần rút vốn: 6 tháng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp
 - Công ty dùng hàng hóa lưu kho và nguồn thu từ xuất khẩu để đảm bảo khả năng trả nợ cho Eximbank.
- (e) Đây là khoản vay tại Ngân hàng ANZ
- Hạn mức tín dụng: 12.000.000 USD
 - Nhận nợ vay đối với hợp đồng này bằng Việt nam đồng.
 - Lãi suất: theo lãi suất ngân hàng ANZ công bố tại thời điểm giải ngân
 - Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 04/08/2009 đến ngày 04/08/2010)
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp
- (f) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Miền Tây - PGD Long Xuyên theo hợp đồng hạn mức số 0710/2009/M02_F1 được ký kết ngày 13/10/2009.
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND
 - Lãi suất: theo lãi suất công bố từng thời điểm của Ngân hàng
 - Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 13/10/2009 đến 13/10/2010)
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp hàng tồn kho
- (g) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Á Châu - CN An Giang theo hợp đồng số AGN DN 06 19032009 được ký kết ngày 27/03/2009.
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng
 - Lãi suất: theo lãi suất của từng Giấy nhận nợ
 - Thời hạn vay: không quá 6 tháng của từng lần nhận nợ
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam của Công ty tại ACB
- (h) Đây là khoản vay tại Ngân hàng HSBC theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM CDT 091349 ngày 29/12/2009
- (j) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP QTVN-CNAG theo hợp đồng số 0019/HĐTD2-VIB621/09
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng
 - Lãi suất: áp dụng tại thời điểm giải ngân theo từng kế ước nhận nợ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 29/06/2009 đến 29/06/2010)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua gạo nguyên liệu chế biến xuất khẩu

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp hàng tồn kho

(ii) Đây là số tiền Công ty vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên với lãi suất như sau:

- 1,25%/tháng áp dụng từ 01/01/2009 đến 31/01/2009.

- 0,85%/tháng áp dụng từ 01/2/2009 đến 28/2/2009.

- 0,65%/tháng áp dụng từ 1/3/2009 đến 31/8/2009.

- 0,73%/tháng áp dụng từ 1/9/2009 đến 30/11/2009.

- 0,90%/tháng áp dụng từ 1/12/2009 đến 31/12/2009.

5.12. Phải trả người bán

	VND
Lương thực	278.590.356
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	98.796.588
Công ty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	179.793.768
Kinh doanh Honda	806.391.090
Chi nhánh Cty Honda TPHCM	806.391.090
Xây dựng cơ bản	92.535.500
Công ty TNHH Cân điện tử Thuận Cường – ĐT	69.672.500
Công ty TNHH Xây dựng Đông Thịnh	22.863.000
Khác	1.628.190.516
Sở tài chính tỉnh An Giang	1.627.248.000
Khách hàng khác	942.517
Cộng	2.805.707.463

5.13. Người mua trả tiền trước

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	133.863,93	# 2.401.652.768
Đô la Mỹ (USD)	133.863,93	# 2.401.652.768
<i>Chewy International Foods</i>	18.523,39	# 332.328.140
<i>Gan Hup Lee (1999) Pte.Ltd</i>	19.548,04	# 350.711.386
<i>Jaber Sokar</i>	10.150,00	# 182.101.150
<i>Pt Lautan Mas</i>	62.985,00	# 1.130.013.885
<i>Shintraco LTD</i>	22.657,50	# 406.498.208
Đồng Việt Nam (VND)		6.733.539.536
Công ty CP ĐT&TM Tạp Phẩm Sài Gòn		6.570.000.000
Khách hàng khác		163.539.536
Cộng		9.135.192.304

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	12.092.469.242	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.438.925.219	50.767.228.927
Thuế thu nhập cá nhân	36.295.751	816.979.304
Cộng	25.567.690.212	51.584.208.231

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.15. Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm tính thuế ủy thác xuất khẩu	-	16.800.000.000
Phí ủy thác xuất khẩu tạm tính	19.747.300	
Trích trước chi phí khuyến mãi, quảng cáo	-	250.750.000
Trích trước chi phí cước tàu	-	226.029.188
Lãi tiền vay phải trả	872.339.637	-
Khác	149.340.963	-
Cộng	1.041.427.900	17.276.779.188

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	574.905.064	947.700.202
Bảo hiểm xã hội	160.898.500	-
Bảo hiểm y tế	17.569.434	-
Phải trả về cổ phần hoá	56.464.959.062	59.730.667.862
Phải trả do thu hộ phí tàu	-	56.577.168
Lãi vay dự trả	-	218.517.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	2.625.942.155	2.191.432.321
Cộng	59.844.274.215	63.144.894.553

(i) Chủ yếu là giá trị chờ bàn giao của sổ tài chính với số tiền là 2.417.578.793 đồng.

5.17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	6.687.593.051	3.000.000.000
Vay ngân hàng (i)	6.687.593.051	3.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	6.687.593.051	3.000.000.000

(i) Chi tiết các khoản vay tại ngân hàng

	VND
Tại Ngân hàng TMCP Miền Tây - PGD Long Xuyên (a)	1.771.486.000
Tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN An Giang (b)	4.916.107.051
Cộng	6.687.593.051

(a) Đây là khoản vay tại TMCP Miền Tây - PGD LX theo hợp đồng số 1412/2009/HDD TD-DN ký kết ngày 21/12/2009

Số tiền vay: 4.330.000.000 đồng

Lãi suất: được điều chỉnh theo từng thời kỳ

Thời hạn vay: từ ngày 21/12/2009 đến ngày 21/12/2014

Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp kho và mua máy móc thiết bị

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp Kho, tọa lạc tại Khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 488399, do UNND tỉnh An Giang cấp ngày 06/04/2007. Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp là 6.186.000.000 đồng.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

- (b) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển An Giang theo hợp đồng số 01/2009/HĐ được ký kết ngày 14/12/2009.

Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng

Lãi suất: ước điều chỉnh theo từng thời kỳ

Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 14/12/2009 đến 12/12/2014)

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng mở rộng kho chứa lúa và trang bị dây chuyền sấy lúa kho Sơn Hòa

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp giá trị tài sản tạm tính với số tiền 18.757.679.991 đồng. Bao gồm:

- Hạn mục đã được xây dựng tại kho 1- phân xưởng Long Xuyên- XN chế biến Lương thực I. Giá trị tạm tính là 3.028.173.918 đồng

- Hệ thống trộn gạo premix tại kho Long Xuyên- Xí nghiệp I và hệ thống thiết bị. Giá trị tạm tính là 1.099.506.073 đồng

Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án đầu tư mở rộng và trang bị dây chuyền sấy lúa tại PX Sơn Hòa. Giá trị tạm tính 14.6330.000.000 đồng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản – VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái - VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước							-
Tăng vốn năm trước ^(**)	67.372.186.793	9.515.083.463	-	2.701.421.210	1.790.165.272	(289.707.191)	81.089.149.547
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	197.172.127.946	197.172.127.946
Giảm vốn năm trước	(9.087.186.793)	(9.515.083.463)	-	(2.701.421.210)	(1.790.165.272)	-	(23.093.856.738)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(355.557.000)	(355.557.000)
Cuối năm trước	58.285.000.000	-	-	-	-	196.526.863.755	254.811.863.755
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay ^(***)			11.450.051.094	-	-	74.488.310.628	85.938.361.722
Tăng khác	-	-	-	-	-	^(*) 7.766.400.034	7.766.400.034
Trích lập quỹ từ lợi nhuận			-	39.434.000.000	9.858.000.000	(57.292.000.000)	(8.000.000.000)
Chia cổ tức			-	-	-	(11.657.000.000)	(11.657.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	^(*) (5.684.174.792)	(5.684.174.792)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cuối năm nay	58.285.000.000	-	11.450.051.094	39.434.000.000	9.858.000.000	204.148.399.625	323.175.450.719

^(*) Xem thêm mục 6.12.^(**) Đây là giá trị do Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang chuyển sang.^(***) Đây là giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp Ngân sách Nhà nước	17.088.500.000	17.088.500.000
Vốn góp từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài Công ty	36.205.500.000	36.205.500.000
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	4.991.000.000	4.991.000.000
Cộng	58.285.000.000	58.285.000.000

Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.

Không có cổ phiếu quỹ.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.285.000.000	
Vốn góp đầu năm	58.285.000.000	58.285.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	58.285.000.000	58.285.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.657.000.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.828.500	5.828.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.828.500	5.828.501
Cổ phiếu phổ thông	5.828.500	5.828.501
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.828.500	5.828.500
Cổ phiếu phổ thông	5.828.500	5.828.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

5.19. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	(98.233.643)	(72.779.400)
Quỹ phúc lợi	3.329.333.870	(527.140.910)
Cộng	3.231.100.227	(599.920.310)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.034.839.137.823	2.216.857.477.562
Doanh thu bán gạo	1.564.478.583.697	1.719.611.614.295
Doanh thu bán tấm, cám	237.375.113.576	179.695.472.490
Doanh thu bán bao bì	80.195.913	2.610.518.113
Doanh thu bán xe Honda	191.024.955.431	153.162.367.877
Doanh thu bán phụ tùng xe Honda	22.345.020.951	12.556.784.440
Doanh thu bán phân bón, bã đậu nành...	19.233.329.035	127.847.407.267
Doanh thu bán điện thoại	256.879.220	21.373.313.080
Doanh thu khác	45.060.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.246.184.546	7.682.944.597
Cộng	2.037.085.322.369	2.224.540.422.159

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	10.713.064.890	12.368.367.690
Hàng bán bị trả lại		206.933.090
Thuế xuất khẩu	-	16.800.000.000
Cộng	10.713.064.890	29.375.300.780

6.3. Doanh thu thuần

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa	2.024.126.072.933	2.187.482.176.782
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.246.184.546	7.682.944.597
Cộng	2.026.372.257.479	2.195.165.121.379

6.4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn gạo	1.524.809.328.345	1.328.806.218.443
Giá vốn tấm, cám	209.433.013.979	168.865.346.866
Giá vốn bao bì	4.883.828.152	8.572.661.630
Giá vốn xe Honda	169.214.807.868	147.763.239.172
Giá vốn phụ tùng xe Honda	19.106.285.296	18.869.281.685
Giá vốn phân bón, bã đậu nành...	20.737.099.795	128.130.860.988
Giá vốn điện thoại	416.500.717	21.936.491.472

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn trực in	53.837.551	-
Các khoản khác đưa vào giá vốn	7.822.000.842	-
- <i>Lương trích bổ sung</i>	14.284.755.781	-
- <i>Bảo hiểm thất nghiệp, tiền ăn ca</i>	1.440.139.462	-
- <i>Chi phí vật tư, sửa chữa TSCĐ</i>	269.245.048	-
- <i>Khấu hao</i>	535.155.497	-
- <i>Giá trị hoàn nhập dự phòng</i>	(8.578.322.822)	-
Cộng	1.956.605.674.669	1.822.944.100.256
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.036.416.455	15.260.354.210
Lãi đầu tư trái phiếu	3.748.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.421.901.057	539.148.442
Lãi bán ngoại tệ	72.130.384.254	50.707.664.056
Chiết khấu thanh toán được hưởng	212.994	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.519.532.619	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.065.357.511
Lãi bán hàng trả chậm	101.483.097	693.889.137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	922.500.516	3.651.786.330
Cộng	137.880.630.992	71.918.199.686
6.6. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.682.072.887	29.386.047.963
Phí ngân hàng	28.288.681	630.638.699
Lỗ do bán ngoại tệ	1.425.739.000	7.470.149.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.060.704.136	5.171.091.896
Cộng	37.196.804.704	42.657.928.334
6.7. Chi phí bán hàng		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.102.769.285	34.510.421.140
Chi phí vật liệu, bao bì	9.921.760.129	9.990.095.826
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	195.130.345	1.615.664.289
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.152.720	208.584.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài (i)	49.059.315.862	52.838.781.808
Chi phí bằng tiền khác	913.354.364	1.793.707.808
Cộng	73.484.482.705	100.957.255.496

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2009 như sau:

	VND
Chi phí bốc xếp, bốc dỡ	6.718.272.084
Chi phí giám định, phí hiện trường	6.082.401.295
Chi phí giao nhận	3.346.203.392
Chi phí hoa hồng	815.404.997
Chi phí làm hàng ngoài nước	1.714.544.786
Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.195.197.601
Chi phí vận chuyển	26.673.923.318
Chi phí khác	2.513.368.389
Cộng	49.059.315.862

6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên	14.224.625.091	16.639.461.426
Chi phí vật liệu	367.393.366	561.891.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	297.717.364	4.436.043.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	713.774.314	768.148.770
Thuế, phí và lệ phí	1.216.703.725	1.357.824.099
Chi phí dự phòng	473.895.000	102.337.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.473.987	1.406.530.849
Chi phí bằng tiền khác	2.944.395.561	2.684.789.154
Cộng	22.158.978.408	27.957.026.284

6.9. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	493.721.771	135.545.454
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	284.281.000
Thu bỏ sót nhầm lẫn năm trước	253.657	-
Thu nhập bất thường khác (i)	14.741.584.520	1.003.499.978
Cộng	15.235.559.948	1.423.326.432

(i) Trong đó, giá trị thuế xuất khẩu được hoàn nhập lại do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam xác định lại là 13.889.898.960 đồng. Giá trị này đã được ghi nhận vào các khoản giảm trừ doanh thu kỳ 2008.

6.10. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	242.767.054	63.782.269
Chi phí khác	14.185.032	504.988.643
Cộng	256.952.086	568.770.912

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.297.245.219	76.249.438.269
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	15.297.245.219	76.249.438.269

6.12. Phân phối lợi nhuận

	Số tiền (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2009	196.526.863.755
Lợi nhuận trước thuế năm 2009	89.785.555.847
Thuế TNDN chưa được miễn giảm theo thuế suất 25%	21.853.207.456
Thuế TNDN được miễn giảm	6.555.962.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.297.245.219
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	74.488.310.628
Lợi nhuận dùng để phân phối quỹ	271.015.174.383
Các khoản điều chỉnh tăng	7.766.400.034
Điều chỉnh theo thanh tra thuế	1.506.743.586
Tăng khác	540.948.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	5.718.707.870
Các khoản điều chỉnh giảm	(74.633.174.792)
Quỹ đầu tư phát triển	(39.434.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	(9.858.000.000)
Quỹ khen thưởng	(5.000.000.000)
Quỹ phúc lợi	(3.000.000.000)
Trả cổ tức năm 2008	(11.657.000.000)
Điều chỉnh theo biên bản của thanh tra thuế	(633.174.792)
Các khoản khác	(5.051.000.000)
<i>Chi thù lao hội đồng quản trị</i>	<i>(816.000.000)</i>
<i>Chi thưởng HĐQT&BKS</i>	<i>(4.235.000.000)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2009	204.148.399.625

7. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2009, Công ty có giao dịch với Công ty liên doanh, liên kết. Các nghiệp vụ phát sinh như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang		
Bán sản phẩm	15.332.429.413	7.345.241.400
Nhận chia cổ tức	966.513.132	
Công ty Công ty ANGIMEX-KITOKU		
Bán sản phẩm	11.494.493.360	1.716.608.759
Nhận chia cổ tức	700.861.440	438.763.520

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tại ngày kết thúc năm, Công ty liên doanh, liên kết còn nợ Công Ty như sau:

Nợ phải thu	31/12/2009	31/12/2008
Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	470.485.128	1.235.719.275
Cộng nợ phải thu	470.485.128	1.235.719.275

8. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY

Chỉ tiêu		Năm 2009	Năm 2008
<u>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	6,21	9,96
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	93,79	90,04
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,94	59,97
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng số Tài sản	%	33,06	40,03
<u>2. Khả năng thanh toán</u>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,49	1,67
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,42	1,51
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,66	1,21
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,12	12,05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,42	8,69
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	%	9,09	43,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	%	7,54	31,05
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	23,05	77,38

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN TIẾN